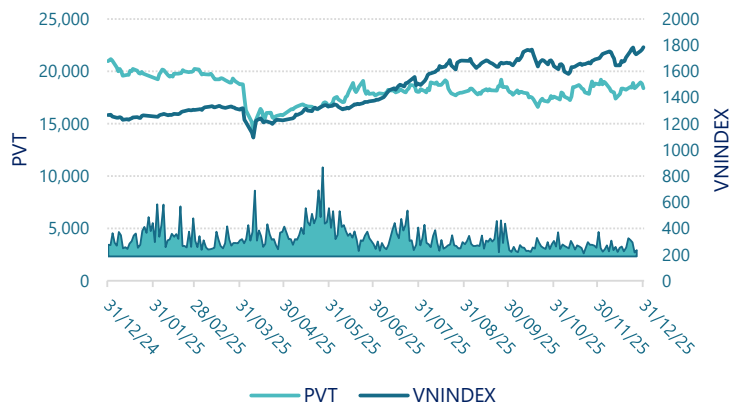


Tổng CTCP Vận tải Dầu khí (HSX: PVT)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	18,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,174
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,091
SL cổ phiếu LH	469,931,235
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,937,310
% sở hữu nước ngoài	10.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,647
P/E	8.3
EPS	2,212

DT thuần

Q4/25

4,480

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 61.0 | 1.4%

YoY: ▲ 1,132 | 33.8%

LN sau thuế

Q4/25

345

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 4.00 | -1.2%

YoY: ▲ 74.0 | 27.3%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

13.1%

+/- YoY: ▼ 6.4%

DT thuần

2025

16,002

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4,270 | 36.4%

LN sau thuế

2025

1,331

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 139 | -9.4%

ROE

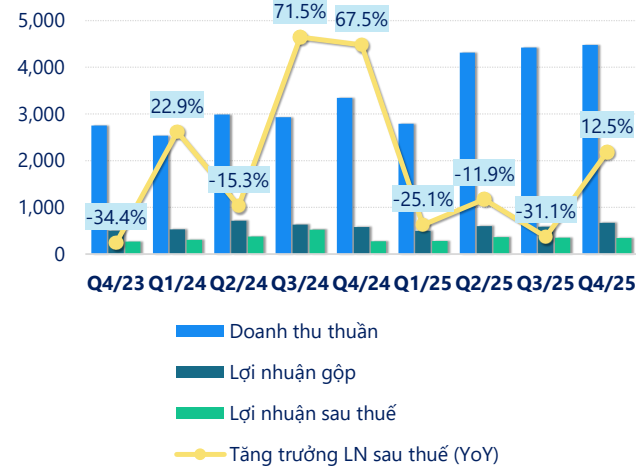
2025

9.5%

+/- YoY: ▼ 1.8%

tỷ VNĐ

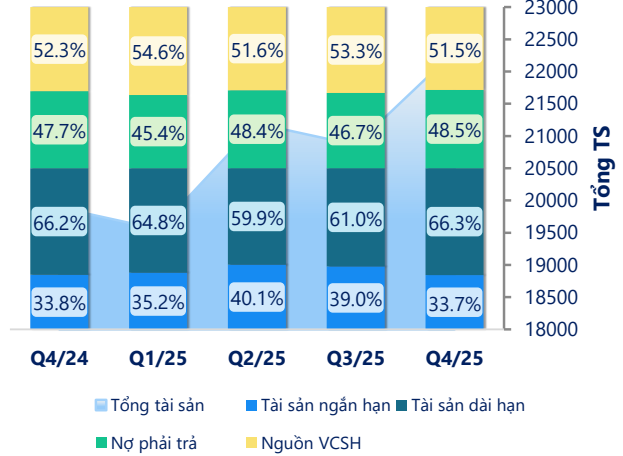
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

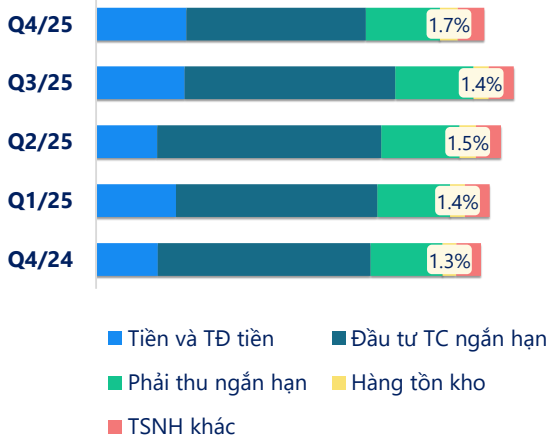
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



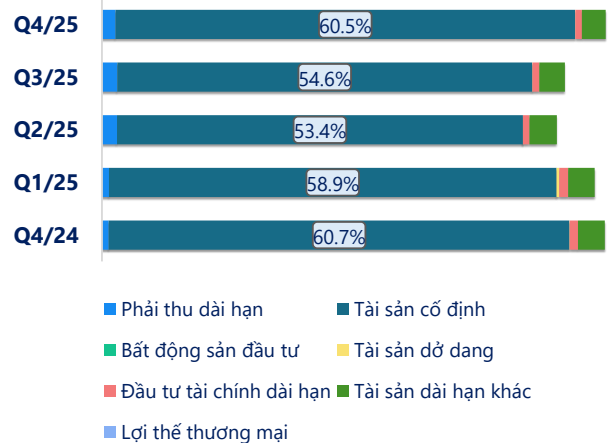
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

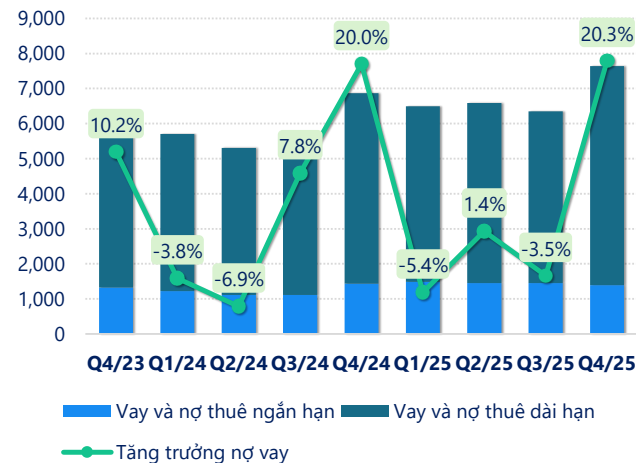
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

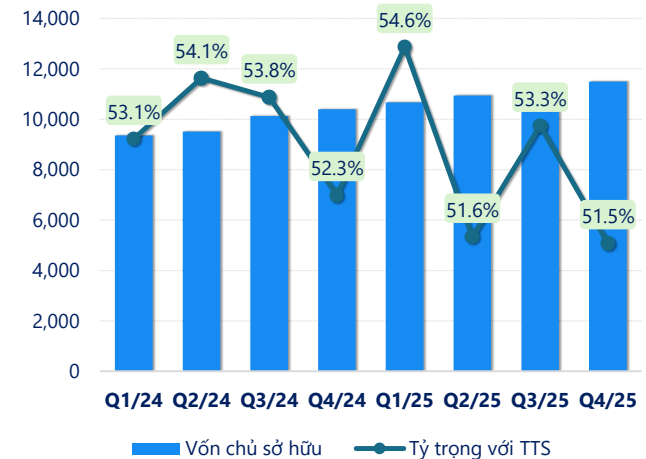
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

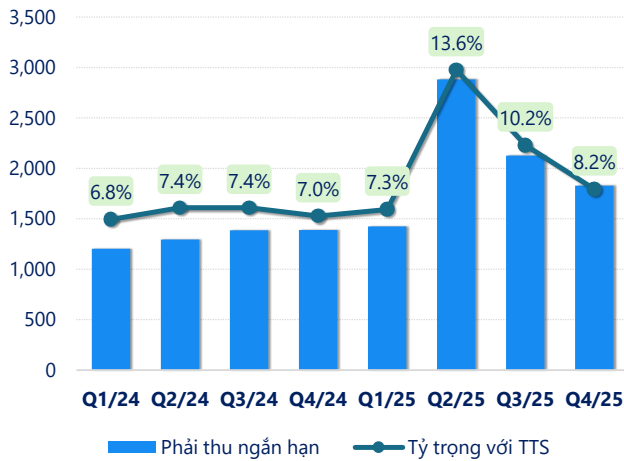
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

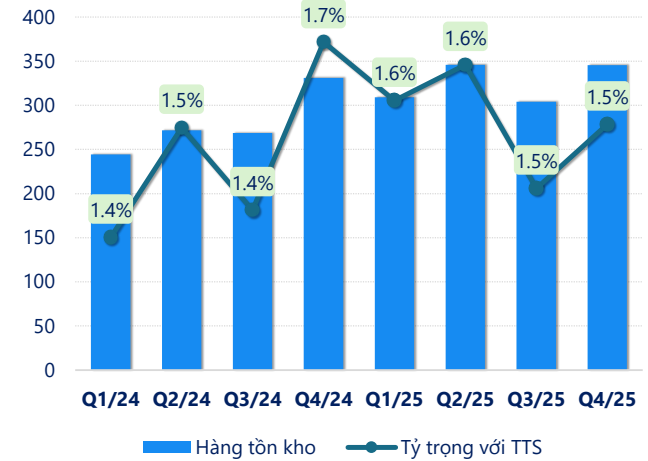
Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

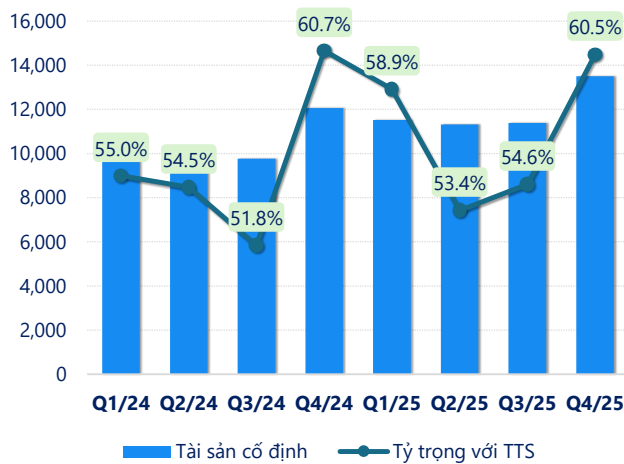
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

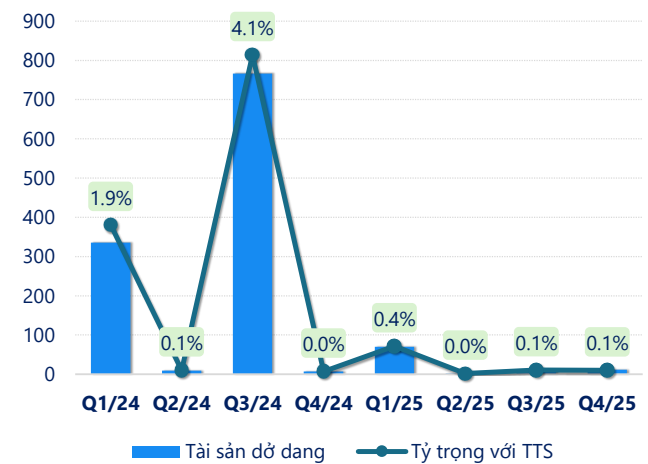
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

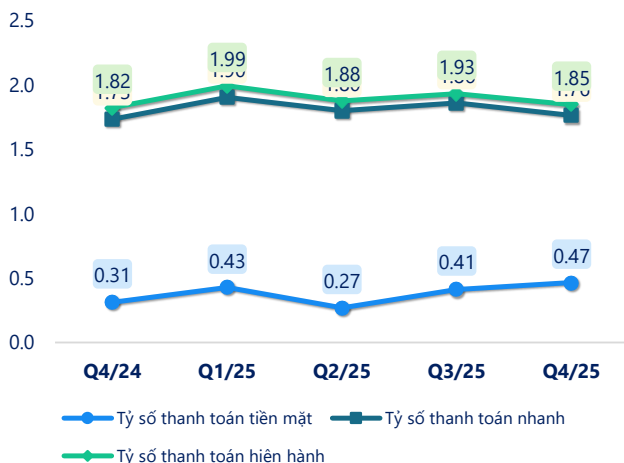
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



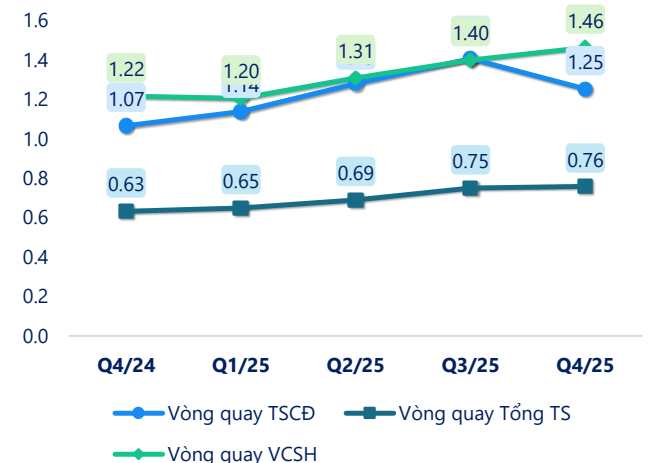
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	19,889	19,551	21,193	20,860	22,313
Tài sản ngắn hạn	6,725	6,874	8,501	8,145	7,518
Tiền và tương đương tiền	1,152	1,471	1,220	1,738	1,895
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,357	3,140	3,621	3,554	3,004
Phải thu ngắn hạn	1,388	1,423	2,882	2,125	1,829
Hàng tồn kho	331	309	346	304	345
Tài sản ngắn hạn khác	496	530	432	423	445
Tài sản dài hạn	13,164	12,678	12,692	12,715	14,795
Phải thu dài hạn	177	179	420	423	399
Tài sản cố định	12,065	11,520	11,322	11,390	13,498
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	7.11	70.1	2.03	11.2	11.4
Đầu tư tài chính dài hạn	213	233	181	187	192
Tài sản dài hạn khác	703	675	766	705	695
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	9,497	8,885	10,258	9,735	10,822
Nợ ngắn hạn	3,689	3,450	4,533	4,217	4,071
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,434	1,482	1,449	1,450	1,394
Phải trả người bán ngắn hạn	883	873	2,002	1,381	1,246
Nợ dài hạn	5,808	5,435	5,725	5,519	6,752
Vay và nợ thuê dài hạn	5,430	5,012	5,134	4,900	6,246
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,392	10,667	10,935	11,125	11,491
Vốn chủ sở hữu	10,392	10,667	10,935	11,125	11,491
Vốn điều lệ	3,560	3,560	4,699	4,699	4,699
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)